

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/03/2016

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hà Nội – Tháng 04 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		812,427,847,849	804,659,760,629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46,759,728,799	46,536,789,925
1. Tiền	111		14,193,298,543	27,004,281,725
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,566,430,256	19,532,508,200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180,885,000,000	160,692,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	180,885,000,000	160,692,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191,300,637,490	215,756,933,903
1. Phải thu khách hàng	131		154,299,078,755	160,634,671,730
2. Trả trước cho người bán	132		37,573,197,785	10,130,609,792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-1	0
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	48,373,000,000
4. Các khoản phải thu khác	136		4,569,887,743	3,641,977,305
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,270,983,420)	(7,130,852,777)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129,456,628	107,527,853
IV. Hàng tồn kho	140	7	388,533,806,537	377,144,283,983
1. Hàng tồn kho	141		390,237,673,385	378,848,150,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,703,866,848)	(1,703,866,848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,948,675,023	4,529,752,818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		654,138,320	1,585,691,902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,144,536,703	2,458,321,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	335,739,750

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MÀU SỐ B 01-DN

B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		303,201,098,769	303,360,355,911
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		931,493,808	900,309,734
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	216		2,206,820,604	2,175,636,530
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,275,326,796)	(1,275,326,796)
II.	Tài sản cố định	220		256,321,069,456	256,912,041,993
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	243,448,660,924	243,400,682,064
	- Nguyên giá	222		456,180,494,375	455,960,656,054
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212,731,833,451)	(212,559,973,990)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		91,791,715	94,630,633
	- Nguyên giá	225		113,556,756	113,556,756
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21,765,041)	(18,926,123)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	9	12,780,616,817	13,416,729,296
	- Nguyên giá	228		39,451,177,876	39,451,177,876
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26,670,561,059)	(26,034,448,580)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	1. Nguyên giá	231		-	-
	2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		20,736,250,000	20,736,250,000
	1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		-	-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,736,250,000	20,736,250,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,312,421,863	12,378,591,052
	1. Đầu tư vào công ty con	251	11	9,674,221,863	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	9,740,391,052
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	2,638,200,000	2,638,200,000
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
III.	Tài sản dài hạn khác	260		12,899,863,642	12,433,163,132
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12,899,863,642	12,433,163,132
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,115,628,946,618	1,108,020,116,540

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		198,149,656,658	201,017,383,599
I. Nợ ngắn hạn	310		151.850.308,054	159.972.185,564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	37.046.029.738	33.167.687.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.131.862.755	6.317.517.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.094.757.924	33.134.280.889
4. Phải trả người lao động	314	15	9.824.606.809	11.587.656.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		158.008.909	158.008.909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		493.840.906	463.840.906
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.012.245.737	5.488.110.683
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	83.088.955.276	69.655.083.021
II. Nợ dài hạn	330		46.299.348,604	41.045.198,035
3. Phải trả dài hạn khác	337		3.742.142.814	3.742.142.813
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40.164.257.056	34.619.933.937
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.392.948.734	2.683.121.285
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		917,479,289,960	907,002,732,941
I. Vốn chủ sở hữu	410		917,479,289,960	907,002,732,941
I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411	17	279,865,180,000	279,865,180,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		279.865.180.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.000.000.000	191.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu khác	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		256.795.713	(108.571.924)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.901.183.119	9.949.623.119
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]	421		450.947.565.484	436.787.936.102
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		436.787.936.101	323.244.869.681
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.159.629.383	113.543.066.421
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,115,678,946,618	1,108,020,116,540



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

  

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Tài chính

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1. Doanh thu bán hàng	01		151,476,014,109	178,629,344,795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49,235,605	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	18	151,426,778,504	178,629,344,795
4. Giá vốn hàng bán	11	19	100,589,717,476	120,176,048,247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		50,837,061,028	58,453,296,548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	8,001,505,873	2,052,206,978
7. Chi phí tài chính	22	20	3,056,924,562	1,682,177,475
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2,527,240,781
8. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		(66,169,190)	-
9. Chi phí bán hàng	25		16,606,577,718	15,315,619,293
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,397,222,061	20,799,370,548
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18,777,842,560	22,708,336,213
12. Thu nhập khác	31		501,603,678	667,714,028
13. Chi phí khác	32		1,345,088,416	1,195,350,266
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(843,484,738)	(527,636,238)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		17,868,188,632	22,180,699,975
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	3,708,559,250	5,066,396,070
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14,159,629,382	17,114,303,905
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			14,159,629,382	17,114,303,905
19. Lãi Cơ bản trên cổ phiếu	70	20	-	-



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ
trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	17,868,188,632	22,180,699,975
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	810.810.858	7,472,627,890
Các khoản dự phòng	03	(1.859.869,357)	
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.386.724,611)	
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3,746,702,869)	
Chi phí lãi vay	06	1.365.982,074	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i>	08	10,051,684,727	29,653,327,871
Thay đổi các khoản phải thu	09	24.934.505.909	(35.929.748.230)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.389.522.554)	(43.541.864.539)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.822.625.075	15.744.638.098
Thay đổi chi phí trả trước	12	464.853.072	233.983.711
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.365.982.074)	429.613.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.377.106.640)	(19.002,349.586)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.048.440.000)	(1.145.510.881)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(6,907,382,485)</i>	<i>(53,557,910,097)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(219.838.321)	(15,451,700,010)
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(20,193,000,000)	(187,921,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	185,014,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	66,169,190	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,001,505,873	2,052,206,978
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(11,847,874,015)</i>	<i>(16,306,493,032)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,978,195,374	73,136,514,860
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(27,890,472,980)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>18,978,195,374</i>	<i>45,246,041,878</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	222,938,874	(25,123,388,163)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46,536,789,925	35,570,707,087
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	46,759,728,799	10,447,318,924


Nguyễn Bảo Ngọc


Cho Yong Hwan



Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Người lập biểu

**Phó Tổng Giám đốc phụ
trách Tài chính**

Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam” thành “Công ty Cổ phần Everpia”.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chân, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dung nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 1.320 người (tại 31 tháng 12 năm 2015 là 1.320 người).

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chân, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu và các sản phẩm trong ngành sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chân ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chân ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Tư vấn và chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chân ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cụ thể là thực hiện quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) hàng hóa là đồ nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh và đồ văn phòng có mã HS 3924, 7013, 4419, 7323, 6911, 6912, 6913, 9403, 9401

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cụ thể là thực hiện quyền xuất khẩu hàng hóa là đồ nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh và đồ văn phòng có mã HS 3924, 7013, 4419, 7323, 6911, 6912, 6913, 9403, 9401

Cấu trúc doanh nghiệp Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hưng Yên	Văn Lâm, Hưng Yên	Sản xuất kinh doanh chăn ga gối đệm...
Chi nhánh tại TP Hồ chí Minh	Thành phố Hồ chí Minh	Kinh doanh chăn ga .
Chi nhánh tại Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh chăn ga gối đệm...
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh chăn ga.
Chi nhánh tại Hòa Bình	Lương Sơn, Hòa Bình	Trưng bày sản phẩm
Địa điểm kinh doanh – Cơ sở bán lẻ	Tầng 1, TTTM Garden, Hà nội	Bán lẻ hàng hóa

Danh sách công ty con và công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 31/03/2016 như sau:

Công ty con này là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 554/BK11DT - DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 26 tháng 9 năm 2012. Công ty TNHH Everpia Cambodia có trụ sở chính tại Số 360, đại lộ Monivong, thành phố Phnom Penh, Campuchia. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Cambodia là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật của Campuchia. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Intermaru Vina: Cổ phần Intermaru Vina là công ty liên kết với Công ty CP Everpia, với số vốn góp vào công ty Intermaru Vina của công ty CP Everpia sẽ chiếm 44% cổ phần công ty. Công ty Intermaru Vina là công ty chuyên về sản xuất và gia công các loại khăn và vải dệt khăn. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty Cổ phần Everpia đã góp 11,590,390,000 đồng. Cuối tháng 03 năm 2016 công ty cổ phần Intermaru Vina trở thành công ty con của công ty CP Everpia.

Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 22 tháng 9 năm 2015, Công ty sẽ thành lập công ty con tại Đức với số vốn dự định đầu tư là 1.300.000.000 đồng.

Vào ngày 12 tháng 1 năm 2016, Công ty đã được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra Nước ngoài số 201600083 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để thành lập Công ty TNHH Everpia Intermaru. Công ty TNHH Everpia Intermaru có trụ sở tại số 30-34 Ludwig-Erhard-Strasse, 65760 Eschborn, Đức. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Intermaru là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Đức; thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ nội thất bằng gỗ.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo dương lịch của Công ty bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

Quý 1 tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 hàng năm.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt nam đồng

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính tuân thủ theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp theo Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu

Kỳ phiếu, tín phiếu, kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”

Có thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh thì phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh thì phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hoạt động kinh doanh trong năm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2016 (số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu trong hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài chính, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	2016 (số năm)
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết trong kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và loại nguyên tắc phải trả và tuân theo nguyên tắc:

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập của người mua, gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ, các khoản phải trả liên quan đến chi trả tài chính như các khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, các chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả, các khoản phải trả do bên thứ 3 chi hộ, các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản phải trả về BHXH, BHYT, KPCD ...

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính

Hạch toán chi tiết và theo dõi theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng trả tiền mua cho số lượng sản phẩm của công ty trong một thời gian quy định

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 42 của Bộ luật Lao động

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu

nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị phát hành thực tế và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hay tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ là vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại "cổ phiếu quỹ" được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo điều lệ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Quỹ này được trích lập để sử dụng cho mục đích khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính bao gồm

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Giá vốn hàng bán

Theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, chi phí góp vốn... Các hoạt động này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu tài chính

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí liên quan đến lương của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, các chi phí có liên quan như BHXH, BHYT... và các chi phí có liên quan đến hoạt động của công ty

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,991,029,303	399,517,086
Tiền gửi ngân hàng	12,202,269,240	27,413,772,839
Các khoản tương đương tiền (*)	32,568,000,000	18,723,500,000
	<u>46,761,298,543</u>	<u>46,536,789,925</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn tại bất kỳ thời điểm nào.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	180,885,000,000	160,692,000,000
	<u>180,885,000,000</u>	<u>160,692,000,000</u>

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty CP Intermaru Vina **	9,674,221,863	9,740,391,052

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Everpia Campuchia thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co,2428 13/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1.200.000.000 KHR (tương đương 10.444.000.000 VND), thuộc sở hữu 100% của Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, số vốn trên đã được Công ty góp đủ vào công ty con này. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh, mua bán, trao đổi, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

(**) Đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Intermaru Vina với số vốn đầu tư của công ty CP Everpia là 44%. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty đã góp vốn vào công ty liên kết này là 11.590.390.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất gia công các loại vải may khăn. Và cuối tháng 03 năm 2016 Công ty CP Intermaru Vina trở thành công ty con của Công ty CP Everpia

ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Dầu tư vào đơn vị khác	2,638,200,000	2,638,200,000
	<u>2,638,200,000</u>	<u>2,638,200,000</u>

Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2,638,200,000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	154,299,078,755	160,634,671,730
Dự phòng phải thu khó đòi	(5,270,983,420)	(7,130,852,777)
	<u>149,028,095,335</u>	<u>153,503,818,953</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39,466,800	3,932,412,189
Nguyên liệu, vật liệu	199,243,492,562	193,981,555,479
Công cụ, dụng cụ	190,501,831	190,501,831
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140,531,993	668,882,146
Thành phẩm	175,153,048,032	170,358,935,632
Hàng hoá	13,911,821,627	9,714,011,642
Hàng gửi đi bán	1,558,810,539	1,851,911
	<u>390,237,673,384</u>	<u>378,848,150,831</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(1,648,758,887)	(1,648,758,887)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thành phẩm	(55,107,961)	(55,107,961)

8. TÀI SẢN THIỂU CHỖ XỬ LÝ

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền	-	-
Hàng tồn kho	129.456.628	107.527.853
Tài sản cố định		
Tài sản khác		
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền thuê Showroom Keangnam	7.720.712,638	7.834.225,175
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	2,157,955,879	1,993,079,881
Thiết bị quản lý văn phòng	30,501,169	525,265,354
Khác	2,639,240,867	2,080,592,720
	<u>12,548,410,552</u>	<u>12,433,163,131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thông tin này là một bộ phận hợp thành và cần đọc, đọc, cùng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	156,919,779,878	244,740,520,181	19,599,457,115	15,676,041,856	19,024,857,024	455,961,656,054
Tăng trong kỳ	-	7,775,972,117	-	-	47,155,500	7,823,127,617
Giảm trong kỳ	-	6,976,622,630	-	626,666,666	-	7,603,289,296
Tại ngày 31/03/2016	156,919,779,878	245,539,869,668	19,599,457,115	15,049,375,190	19,072,012,524	456,180,494,375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	38,804,583,650	144,051,836,123	9,970,665,846	10,941,553,998	8,791,334,373	212,559,973,990
Trích vào chi phí trong kỳ	1,506,905,878	4,368,840,911	211,873,551	633,339,923	556,899,250	7,277,859,514
Giảm trong kỳ	-	6,594,261,495	-	511,738,558	-	7,106,000,053
Tại ngày 31/03/2016	40,311,489,528	141,826,415,539	10,182,539,397	11,063,155,363	9,348,233,623	212,731,833,451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2016	116,608,290,350	103,713,454,128	9,416,917,718	3,986,219,827	9,723,778,901	243,448,660,924
Tại ngày 01/01/2016	118,115,196,228	100,688,684,058	9,628,791,269	4,734,487,858	10,233,522,651	243,400,682,064

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy photocopy</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	113,556,756	113,556,756
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2016	113,556,756	113,556,756
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2016	18,926,123	18,926,123
- Khấu hao trong năm	2,838,918	2,838,918
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2016	21,765,041	21,765,041
	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	94,630,633	94,630,633
Tại ngày 31/03/2016	110,717,838	110,717,838

- Đây là khoản nợ thuê máy photo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 03 năm 2014 giữa công ty và Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn là 48 tháng và lãi suất là 1,83%/tháng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	23,494,500,000	7,831,500,000	7,438,284,189	686,893,687	39,451,177,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	23,494,500,000	7,831,500,000	7,438,284,189	686,893,687	39,451,177,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	14,910,763,823	6,798,774,485	3,638,016,585	686,893,687	26,034,448,580
Trích vào chi phí trong nă	306,562,005	129,090,660	200,459,814	-	636,112,479
Tại ngày 31/03/2016	15,217,325,828	6,927,865,145	3,838,476,399	686,893,687	26,670,561,059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2016	8,277,174,172	903,634,855	3,599,807,790	-	12,780,616,817
Tại ngày 01/01/2016	8,583,736,177	1,032,725,515	3,800,267,604	-	13,416,729,296

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng Chi nhánh Hòa Bình	9,245,000,000	9,245,000,000
Xây dựng phân xưởng tại Đồng Nai	11,491,250,000	11,491,250,000

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục thuyết minh số 14 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SÓ B 09-DN

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	VND	Trong kỳ	VND	
	Giá trị	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	43.637.922.498	-	43.637.922.498	43.637.922.498
NH Ngoại thương VN, CN Hưng Yên	38.339.616.111	36.964.395.693	7.950.411.506	7950411506
Ngân hàng A TI	-	-	16.939.749.016	16939749016
	81.977.538.609	36.964.395.693	68.528.083.021	68.528.083.021

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng

Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

VND

Nguyên tệ (USD/VND)

Kỳ hạn trả gốc

Lãi suất/năm

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

43.637.922.498

USD

6 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Từ 5,43% đến 5,53%

Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên

Ngân hàng TMCP Vietcombank

24.344.296.382

USD

7 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Từ 1,8% đến 2,3%

Đảm bảo bằng tài sản là biện pháp bổ sung

Ngân hàng Citibank

0

USD 0

6 tháng kể từ ngày nhận nợ.

2%

Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu

Ngân hàng TMCP Vietcombank

13.995.319.729

0

6 tháng kể từ ngày nhận nợ.

6%

Đảm bảo bằng tài sản là biện pháp bổ sung

81.977.538.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2016	Trong kỳ		01/01/2016
	Giá trị	Lãi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số có khả năng trả nợ				
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam	40.087.145.866	6.317.147.050	765.070.384	34.535.069.200
Công ty thuế tài chính quốc tế	77.111.190	0	7.753.547	84.864.737
	40.164.257.056	6.317.147.050	772.823.931	34.619.933.937

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Ngân hàng

Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

VND
 Nguyên tệ
 (USD/VND)

Kỳ hạn trả gốc

Lãi suất/năm

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
 Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa

4-5 năm kể từ ngày nhận nợ.
 Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020

USD

24.059.869.216

Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020

1.127.147,34

Từ 2,93% đến 2,98%

Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa

5 năm kể từ ngày nhận nợ.
 Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020

16.104.387.840

7%

Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

40.164.257.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

15.

	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.759.193.653	343.984.964
Thuế xuất, nhập khẩu	798.900.106	550.254.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.708.559.290	31.377.106.680
Thuế thu nhập cá nhân	743.980.367	758.058.770
Các loại thuế khác	50.834.689	104.875.909
	7.061.468.104	33.134.280.889

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Phải trả người bán	37.364.880.207	37.364.880.207	33.167.687.676	33.167.687.676

17. PHẢI TRẢ KHÁC

17.

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.607.650.337	4.749.228.384
Kinh phí công đoàn	57.083.525	86.123.580
Bảo hiểm xã hội	1.212.703.166	98.253.322
Phải trả- phải nộp khác	134.808.709	554.505.397
Phải trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-
	6.012.245.737	5.488.110.683

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác... Theo đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được coi là cùng lĩnh vực kinh doanh và là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm theo báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MÃU SỐ B 09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	8,227,907,722	(72,374,361)	355,917,976,369	824,447,255,374					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	113,543,066,421	113,543,066,421					
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4,225,775,125	-	(4,225,775,125)	-					
Tặng khác (i)	-	-	-	-	-	-	-					
Có tức đã chia	-	-	-	-	-	(27,210,964,350)	(27,210,964,350)					
Giảm khác	-	-	-	(2,504,059,728)	(36,197,564)	(1,236,367,213)	(3,776,624,505)					
Số dư tại ngày 01/01/2016	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	9,949,623,119	(108,571,925)	436,787,936,102	907,002,732,940					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	14,159,629,382	14,159,629,382					
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	-	-	-	-					
Có tức đã chia (ii)	-	-	-	-	-	-	-					
Tặng khác (iii)	-	-	-	(4,048,440,000)	365,367,638	-	-					
Giảm khác (iv)	-	-	-	-	-	-	-					
Số dư tại ngày 31/03/2016	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	5,901,183,119	256,795,713	450,947,565,484	917,479,289,960					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 31/03/2016	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15,98%	4,471,200	44,712,000,000	15,98%	44,712,000,000
Quỹ Đầu tư Red River Holdings				12,30%	34,434,000,000
Ngân hàng thương mại cổ phần tiên phong				10,22%	28,604,500,000
Woori Investment & Securites Co				6,34%	17,753,500,000
Cổ phiếu quỹ				1,71%	4,793,000,000
Các cổ đông khác	84,02%	23,515,318	235,153,180,000	53,45%	149,568,180,000
	100%	27,986,518	279,865,180,000	100%	279,865,180,000

Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,986,518	27,986,518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,986,518	27,986,518
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,986,518	27,986,518
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ	(479,300)	(479,300)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(479,300)	(479,300)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27,507,218	27,507,218
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,507,218	27,507,218
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2015: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.901.183.119	9.949.623.119

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	89.678.765.585	118.485.009.130
Doanh thu thành phẩm bông	61.717.496.532	60.144.335.665
Doanh thu bán phế liệu	79.751.992	-
	<u>151.476.014.109</u>	<u>178.629.344.795</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	49.235.605	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>49.235.605</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>151.426.778.504</u>	<u>178.629.344.795</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	58.487.503.919	71.568.719.942
Giá vốn thành phẩm bông	42.102.213.557	48.607.328.305
	<u>100.589.717.476</u>	<u>120.176.048.247</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	3.025.813.626	1.455.762.554
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.752.092.247	372.844.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.600.000	223.600.000
	<u>8.001.505.873</u>	<u>2.052.206.978</u>

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,365,982,074	429,613,456
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,690,942,488	1,252,564,019
	<u>3,056,924,562</u>	<u>1,682,177,475</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486,684,993	59,201,983
- Chi phí nhân công	6,969,220,372	6,511,824,368
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	646,983,864	646,983,864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,670,182,284	6,720,288,228
- Chi phí khác	1,833,506,205	1,377,320,850
	<u>16,606,577,718</u>	<u>15,315,619,293</u>
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150,979,879	798,978,532
- Chi phí nhân công	14,185,033,315	13,396,253,234
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,286,100,493	2,024,893,700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,668,199,005	3,039,086,393
- Chi phí khác	1,106,909,368	1,540,158,687
	<u>20,397,222,061</u>	<u>20,799,370,545</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	461,212,546	354,200,000
Thu nhập khác	40,391,132	313,514,028
	<u>501,603,678</u>	<u>667,714,028</u>

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIAXã Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***26. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý I /2016</u>	<u>Quý I / 2015</u>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	497.289.243	
Chi phí khác	847.799.173	1.195.350.266
	<u>1.345.088.416</u>	<u>1.195.350.266</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I /2016</u>	<u>Quý I / 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.338.972.664	89.981.312.121
Chi phí nhân công	43.414.842.443	32.308.214.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.178.363.164	7.472.627.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.393.943.644	15.031.089.923
Chi phí khác bằng tiền	3.119.785.904	4.373.016.019
	<u>314.445.907.819</u>	<u>149.166.260.938</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I /2016</u>	<u>Quý I / 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.868.188.632	22.180.699.975
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- <i>Có tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	17.868.188.632	22.180.699.975
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế ở mức thuế suất 20%</i>	17.868.188.632	
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 22%</i>	-	22.180.699.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.708.559.250	5.066.396.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với bản cáo tài chính riêng kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	31/03/2016
Công ty TNHH Everpia Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Giao dịch khác	1,210,737,682
Công ty CP Intermaru Vina	Công ty con	Góp vốn Cho vay Thu tiền cho vay Doanh thu gia công	11,590,390,000 56,823,000,000 0 710,467,872

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)
Phải thu			
Công ty TNHH Everpia Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	12,565,463,370
Công ty CP Intermaru Vina	Công ty con	Doanh thu gia công	542,569,670
			13,108,033,040
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Intermaru Vina	Công ty con	Cho vay	56,823,000,000

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Intermaru Vina vay theo các hợp đồng được ký kết trong năm 2015.
Các khoản cho vay này có thời hạn 4 tháng, hưởng lãi suất từ 5%-6%/năm.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Quý I /2016	Quý I /2015
Lương gộp và các quyền lợi khác	4,107,349,687	3,813,257,108
	4,107,349,687	3,813,257,108

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN QUÝ 1/2016

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình chênh lệch biến động giảm của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2016 so với quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	151.426.778.504	178.629.344.795	-15%
Lợi nhuận sau thuế quý 1	14.159.629.382	17.114.303.905	-17%

Doanh thu công ty chủ yếu đến từ hai ngành hàng chính: Bông tằm và Chăn ga gối đệm. Trong kỳ doanh thu từ thành phẩm Chăn ga gối đệm đã giảm 31,4% so với cùng kỳ nên đã kéo doanh thu công ty giảm 14,9% so với Quý 1.2015. Doanh thu chăn ga quý 1.2015 giảm chủ yếu là do tết nguyên dân năm nay đến sớm (tuần đầu tháng 2), theo thông lệ, một tháng sau tết là thời gian các đại lý gần như không đặt hàng. Lợi nhuận sau thuế Quý 1.2016 giảm 17,4% là do: i) doanh thu trong kỳ giảm, ii) chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ 3,7% do công ty thực hiện thưởng cuối năm dựa vào doanh thu trong kỳ và đóng góp trong năm của CBCNV công ty.

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Tài chính

Lê Lạc Fun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016
